

BÁO CÁO

Tình hình xử lý tài liệu tồn đọng, tích đọng

Thực hiện Công văn số 46/VTLTNN-NVĐP ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước về việc báo cáo tình hình xử lý tài liệu tồn đọng, tích đọng, Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình xử lý tài liệu tồn đọng, tích đọng như sau:

I. XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC XỬ LÝ TÀI LIỆU TỒN ĐÓNG, TÍCH ĐÓNG

1. Xây dựng ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo về công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng, tích đọng

Trong những năm qua, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ đã tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác xử lý tài liệu tồn đọng, tích đọng như sau:

- Chỉ thị số 23/2007/CT-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

- Chỉ thị số 19/2010/CT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Chỉ thị số 16/2013/CT-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND TP. HCM) về một số biện pháp để giải quyết tài liệu tồn đọng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2014 của UBND TP. HCM ban hành Quy định về lập hồ sơ, chỉnh lý, số hóa tài liệu và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan tại các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch UBND TP. HCM về phê duyệt Kế hoạch chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Công văn số 6837/UBND-TM ngày 04 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết kinh phí thực hiện công tác lưu trữ của các sở, ngành;

- Công văn số 2267/UBND-TM ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 của các Sở ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các quận, huyện.

2. Xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ về công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng

Bên cạnh các văn bản chỉ đạo của Thành phố, Sở Nội vụ đã ban hành các văn bản hướng dẫn về việc xử lý tài liệu tồn đọng như sau:

- Công văn số 1272/SNV-VTLT ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Sở Nội vụ về công tác chỉnh lý, sắp xếp tài liệu lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức;

- Công văn số 609/SNV-CCVTLT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Sở Nội vụ về chọn chỉnh lý thí điểm tài liệu tồn đọng của các đơn vị giai đoạn 2011-2012;

- Công văn số 398/SNV-CCVTLT ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Sở Nội vụ về việc khảo sát tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, đơn vị;

- Công văn số 816/SNV-CCVTLT ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Sở Nội vụ về việc gửi báo cáo tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, đơn vị;

- Hướng dẫn số 207/HD-SNV ngày 27 tháng 02 năm 2012 của Sở Nội vụ về việc tổ chức quản lý kho lưu trữ và tài liệu lưu trữ thuộc UBND quận, huyện;

- Kế hoạch số 1614/KH-SNV ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Sở Nội vụ thực hiện Chỉ thị số 16/2013/CT-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2013 của UBND Thành phố về một số biện pháp để giải quyết tài liệu tồn đọng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hướng dẫn số 1808/HD-SNV ngày 07 tháng 11 năm 2013 của Sở Nội vụ về tổ chức chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, tổ chức;

- Kế hoạch số 20/KH-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Sở Nội vụ về chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014;

- Kế hoạch số 54/KH-SNV ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Sở Nội vụ về tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2014 của UBND Thành phố về phê duyệt Kế hoạch chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Công văn số 1436/SNV-CCVTLT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Sở Nội vụ về việc khảo sát tình hình lưu trữ tài liệu tại các cơ quan, tổ chức;

- Thông báo số 3118/TB-SNV ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Sở Nội vụ khảo sát thực tế hồ sơ, tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, tổ chức.

II. THỰC TRẠNG TÀI LIỆU TỒN DỌNG, TÍCH ĐÓNG CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THUỘC NGUỒN NỘP LƯU

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo kết quả khảo sát tài liệu lưu trữ tại 707 cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố

Hồ Chí Minh, tài liệu lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức được hình thành trong quá trình hoạt động từ sau năm 1975 đến nay số liệu như sau:

- Tổng số tài liệu lưu trữ hiện đang bảo quản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 232.894,68 mét giá

+ Tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh: 59.843,12 mét giá;

+ Chỉnh lý sơ bộ: 65.315,24 mét giá;

+ Chưa chỉnh lý: 107.736,30 mét giá.

1. Tại Lưu trữ lịch sử Thành phố

Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ đã tổ chức thu thập và bảo quản 2.688 mét giá tài liệu, gồm 13 phong. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ chủ yếu là tài liệu hành chính thuộc phong của Hội đồng nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân Thành phố; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngoài ra, các phong lưu trữ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 gồm phong Chương khế Pháp, Chương khế Sài Gòn và Đô thành Sài Gòn các phong còn lại chủ yếu là các phong giải thể, hiện đã chỉnh lý hoàn chỉnh gồm 1.539 mét giá tài liệu và chỉnh lý sơ bộ 1.149 mét giá (kèm Phụ lục I).

Thực hiện Quyết định số 7109/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc ban hành Danh mục các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, đã tổ chức 04 hội nghị triển khai thực hiện Quyết định số 7109/QĐ-UBND theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 1445/UBND-VX ngày 04 tháng 4 năm 2016 về việc tổ chức thực hiện Quyết định số 7109/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, do diện tích Kho Lưu trữ của Chi cục Văn thư - Lưu trữ hạn chế, Kho chuyên dụng đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nên chưa tiếp nhận nguồn tài liệu nộp lưu của các cơ quan, tổ chức vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố. Năm 2015, chỉ thu thập 141,250 mét giá hồ sơ, tài liệu phong Giấy phép xây dựng trước năm 1975 (Khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia định).

Theo tiến độ dự án công trình xây dựng Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, chia thành 02 giai đoạn, giai đoạn 1, xây dựng khối nhà 18 tầng, với diện tích sàn xây dựng là 20.424m² dùng làm Kho Lưu trữ và bố trí nhà làm việc, dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2018.

Để chuẩn bị thực hiện công tác thu thập hồ sơ, tài liệu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Chi cục Văn thư - Lưu trữ xây dựng dự thảo Đề án thu thập hồ sơ, tài liệu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử giai đoạn 2017 - 2020.

2. Tại các cơ quan, tổ chức Thành phố thuộc nguồn nộp lưu

Theo số liệu tổng hợp khảo sát tại 146/707 cơ quan thuộc nguồn nộp lưu, tổng số mét giá tài liệu hiện đang bảo quản là 144.560,93 mét giá, trong đó đã chỉnh lý hoàn chỉnh 35.102,78 mét giá (kèm Phụ lục II).

Công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại một số cơ quan, tổ chức chưa được lãnh đạo quan tâm và đầu tư đúng mức, đa số tài liệu tại các đơn vị thuộc sở ngành, doanh nghiệp chưa lập hồ sơ, chưa chỉnh lý, sắp xếp hoàn chỉnh, tài liệu đang chất đống, bó gói tại các phòng chuyên môn, chưa thu thập vào Lưu trữ cơ quan.

Văn bản quy phạm pháp luật quy định xác định trách nhiệm lập và giao nộp hồ sơ chưa đầy đủ và cụ thể, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên do một thời gian dài công tác lưu trữ chưa được sự quan tâm đầu tư đúng mức của các ngành, các cấp như không bố trí cán bộ làm công tác lưu trữ hoặc kiêm nhiệm công tác khác, cán bộ lưu trữ chưa được đào tạo hoặc thường xuyên thay đổi, chưa có chế độ, chính sách ưu đãi hợp lý nên cán bộ làm công tác lưu trữ không an tâm xin chuyển công tác; đa số các cơ quan bố trí kho lưu trữ có diện tích nhỏ, khu vực ẩm thấp, không bảo đảm an toàn, dễ xảy ra hư hỏng, mất mát tài liệu. Hồ sơ, tài liệu sau khi bàn giao về lưu trữ cơ quan chưa lập hồ sơ hoàn chỉnh, thường để trong bìa ba dây hoặc cho vào bao hoặc thùng đưa lên Kho Lưu trữ bảo quản. Do đó, khi có yêu cầu khai thác tài liệu mất nhiều thời gian hoặc không tra tìm được ảnh hưởng đến hoạt động điều hành của cơ quan, tổ chức.

3. Tài liệu tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu

Tổng số mét giá tài liệu tồn đọng tại các cơ quan thuộc 24 quận, huyện là 85.645,75 mét giá, trong đó đã chỉnh lý hoàn chỉnh là 23.201,34 mét giá (kèm Phụ lục III).

Công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện có quan tâm, tuy nhiên chưa đảm bảo các yêu cầu về nghiệp vụ chỉnh lý, thiếu tính thống nhất, tính khoa học nhất là ở khâu nghiệp vụ như: thu thập hồ sơ, tài liệu trước khi chỉnh lý, xác định phong lưu trữ, lựa chọn phương án hệ thống hóa, phân loại tài liệu để lập hồ sơ, xác định giá trị tài liệu trong chỉnh lý, lập mục lục hồ sơ,... đa số cán bộ làm công tác lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức còn kiêm nhiệm; việc phân công bố trí chưa đúng trình độ chuyên môn nghiệp vụ; kinh phí phục vụ cho công tác chỉnh lý còn thiếu, nên kết quả chưa cao, tài liệu tồn đọng còn ở nhiều cơ quan, tổ chức.

Tình trạng chậm xử lý tài liệu tồn đọng, công tác bảo quản của môi trường phòng, kho kém tại các cơ quan cấp huyện, tài liệu có nguy cơ hư hỏng cao.

Hiện nay các cơ quan, tổ chức đã bố trí được từ 01 đến 02 cán bộ làm công tác văn, lưu trữ, chỉ đáp ứng được công tác quản lý tài liệu mới hình thành trong năm, không thể tổ chức chỉnh lý tài liệu tồn đọng của cơ quan trong những năm về trước.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, phổ biến về công tác văn thư, lưu trữ

Công tác tuyên truyền, phổ biến triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về văn thư, lưu trữ (VTLT) được chú trọng và thường xuyên thực hiện như:

Mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn, triển khai chuyên môn, nghiệp vụ cho thủ trưởng, cán bộ, công chức, viên chức (CBCCCVC) làm công tác VTLT. Trong năm 2012, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch thi hành Luật Lưu trữ, đã định hướng và mở rộng hình thức cho công tác tuyên truyền về VTLT trên địa bàn Thành phố.

Trong đó, đã chú trọng nội dung tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật về VTLT sát với công việc chuyên môn, nghiệp vụ như: Luật Lưu trữ, Nghị định, Thông tư và các văn bản hướng dẫn của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước và Thành phố đến các cơ quan, tổ chức thuộc Thành phố.

Ngoài ra, Chi cục Văn thư - Lưu trữ thường xuyên hỗ trợ và làm báo cáo viên cho nhiều cơ quan, tổ chức thuộc Thành phố để phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về công tác VTLT; kịp thời thông tin về hoạt động của ngành VTLT trên Website của Sở Nội vụ và Chi cục Văn thư - Lưu trữ.

2. Kết quả tổ chức thực hiện

a) Công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975

Qua kết quả tổng hợp số liệu từ báo cáo thống kê tài liệu tồn đọng từ các cơ quan, tổ chức, khối lượng tài liệu tồn đọng nhiều, chưa được chỉnh lý. Trong năm 2012, Chi cục Văn thư - Lưu trữ tham mưu và trình UBND Thành phố phê duyệt “Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng của các cơ quan hành chính Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020”.

Theo đó, UBND Thành phố chấp thuận chi kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 của các Sở, ngành, UBND các quận, huyện theo Quyết định số 3751/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND TP. HCM. Có 15/24 quận, huyện; 03 sở, ngành (Sở Giao thông vận tải, Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, Chi cục Văn thư - Lưu trữ), với số lượng tài liệu được chỉnh lý hoàn chỉnh là 1.628 mét giá.

b) Công tác chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan, tổ chức

Đa số các cơ quan, tổ chức đã triển khai thực hiện Kế hoạch số 1614/KH-SNV ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Sở Nội vụ thực hiện Chỉ thị số 16/2013/CT-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2013 của UBND Thành phố về một số biện pháp để giải quyết tài liệu tồn đọng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. UBND quận, huyện và các cơ quan, tổ chức xây dựng Kế hoạch chỉnh lý tài liệu tồn đọng, cụ thể: UBND Quận 1, 10, 11, 12, Thủ Đức, quận Bình Tân, Bình Thạnh, Phú Nhuận, huyện Hóc Môn; Sở Tài chính, Trung tâm Thông tin và Dịch vụ xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Công Thương, Sở Văn hóa và Thể thao, Văn phòng UBND Thành phố, Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị, Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận TNHH MTV và Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố.

Đa số các cơ quan, tổ chức còn nhiều hồ sơ, tài liệu tồn đọng hiện đang bảo quản tại các đơn vị, bộ phận, chưa thực hiện chỉnh lý tài liệu nên chưa thu thập hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan theo quy định.

3. Công tác bảo quản tài liệu lưu trữ

a) Tình hình Kho Lưu trữ Thành phố

Từ tháng 9 năm 2013 đến nay, UBND Thành phố chấp thuận cho Chi cục được thuê 985 m² tại Tòa nhà IPC của Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận TNHH MTV, với diện tích Văn phòng làm việc là 255 m² và Kho Lưu trữ 730 m².

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc tương đối đầy đủ, đảm bảo hoạt động của Chi cục.

b) Tại các cơ quan, tổ chức

Đa số các cơ quan, tổ chức đều bố trí Kho Lưu trữ và trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác bảo quản tài liệu như: giá, hộp, cặp, máy hút bụi, máy điều hòa, máy hút ẩm.

Các cơ quan, tổ chức đã chỉ đạo về đầu tư, xây dựng, bố trí và cải tạo nâng cấp Kho Lưu trữ để bảo quản tài liệu như: Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thành phố, Quận 1, 4, 5, 7, 10, 11, quận Bình Tân, Gò Vấp,...

Ngoài ra, một số quận, huyện đã tham mưu trình và được phê duyệt xây dựng Kho Lưu trữ tập trung như: UBND Quận 8 đã có Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình xây dựng Kho Lưu trữ UBND Quận, với diện tích là 354 m²; Kho chuyên dụng UBND Quận 12, với diện tích là 427,8 m²; Kho Lưu trữ hồ sơ Trung tâm hành chính quận Tân Phú, với diện tích là 998 m²; Kho Lưu trữ huyện Nhà Bè, với diện tích là 890 m².

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

Công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn Thành phố nói chung và công tác lưu trữ nói riêng, đã có chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả.

a) Lãnh đạo tại một số cơ quan, tổ chức đã nhận thức được vị trí, vai trò của công tác lưu trữ và giá trị của tài liệu lưu trữ nên có biện pháp bảo quản nguồn tài liệu của cơ quan như tăng cường bố trí cán bộ, công chức; quan tâm đầu tư phương tiện, kinh phí, cải tạo bố trí Kho Lưu trữ và các điều kiện thuận lợi khác để thực hiện tốt công tác văn thư, lưu theo quy định.

b) Lãnh đạo các cơ quan, tổ chức quan tâm cử cán bộ, công chức tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ văn thư, lưu trữ. Hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức thực hiện việc giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan đúng thời hạn. Bố trí Kho Lưu trữ cơ quan đủ diện tích để bảo quản an toàn khối tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, tiến hành sắp xếp hồ sơ, tài liệu khoa học và tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả.

2. Khó Khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, công tác lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức còn một số hạn chế nhất định như:

a) Ở các cơ quan có quy mô nhỏ, công tác VTLT kiêm nhiệm, hiệu quả công tác VTLT chưa cao, chưa tập trung vào chất lượng quản lý tài liệu do phải kiêm nhiệm công tác khác.

b) Thủ trưởng một số cơ quan, tổ chức chưa quan tâm và đầu tư cho công tác lưu trữ, không có nhân sự và kinh phí thực hiện chính lý nên tình trạng tài liệu còn tồn đọng, tích đống, bó gói, phân tán chưa được sắp xếp khoa học; việc thu thập, chỉnh lý và bảo quản an toàn tài liệu, hồ sơ trong Kho Lưu trữ chưa được đảm bảo dẫn đến hồ sơ, tài liệu có nguy cơ hư hỏng nặng gây khó khăn trong việc khai thác tài liệu phục vụ công tác quản lý điều hành tại các cơ quan, tổ chức.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Nội vụ sớm ban hành Thông tư quy định cụ thể về chỉnh lý hồ sơ, tài liệu tại các cơ quan, tổ chức trên cơ sở các quy định của Luật Lưu trữ.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng và duyệt cấp kinh phí các cơ quan thuộc nguồn nộp lưu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử.

Trên đây là Báo cáo tình hình xử lý tài liệu tồn đọng, tích đống của Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh. / . *ovp*

Nơi nhận:

- Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;
- Ủy ban nhân dân TP;
- Giám đốc SNV;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ (03b);
- Lưu: VT. *[Signature]*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC**



Lê Hoài Trung

Phụ lục 1
THỐNG KÊ TÀI LIỆU TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số: 1366/BC-SNV ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Sở Nội vụ)

	Đang bảo quản tại LTLS	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh	Đã chỉnh lý sơ bộ	Chưa chỉnh lý	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
Tổng số phong	13	10	3		
Tổng số tài liệu (mét giá)	2.688	1.539	1.149		

Phụ lục
THỐNG KÊ TÀI LIỆU TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số: 1366/BC-SNV ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Sở Nội vụ)

	Đang bảo quản tại LTLS	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh	Đã chỉnh lý sơ bộ	Chưa chỉnh lý	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
Tổng số phong	13	10	3		
Tổng số tài liệu (mét giá)	2.688	1.539	1.149		

Phụ lục H
THÔNG KÊ TÀI LIỆU TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC NGUỒN NỘP
LƯU TÀI LIỆU VÀO LƯU TRỮ LỊCH SỬ THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Báo cáo số: 1366/BC-SNV ngày 15/4/2017 tháng 4 năm 2017 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân TP	8			8	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân TP					
3	Thanh tra TP	406		406		
4	Sở Nội vụ	400			400	
5	Sở Tư pháp	1.809		1.249	560	
6	Sở Y tế	1.750	530	1.020	200	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.647			2.647	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.680	180		1.500	
9	Sở Văn hóa và Thể thao	760	60		700	
10	Sở Du lịch	9		8	1	
11	Sở Giao thông vận tải	3.180	590		2.590	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.400	8.880		24.520	
13	Sở Xây dựng	4.975,40	3.623,78	877,57	474,05	
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	12.800	6.800	6.000		
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	700			700	
16	Sở Tài chính	1.900		400	1.500	
17	Sở Công Thương	2.031	231		1.800	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	8.468	968	3.750	3.750	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	640			640	
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	885	50		835	
21	Sở Giao dịch chứng khoán TP	750		100	650	
22	Sở Ngoại vụ					
23	Ban An toàn giao thông TP	1			1	
24	Ban Dân tộc TP	7		7		
25	BCĐ Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá	15			15	
26	Ban Đổi mới Quản lý doanh nghiệp TP	100			100	
27	BQL Đầu tư và Xây dựng Khu Đô thị mới Thủ Thiêm	600			600	
28	BQL Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	212		112	100	
29	BQL Khu Công nghệ cao TP	1.320	296	188	836	

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
30	BQL Khu Nông nghiệp công nghệ cao TP					
31	BQL Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc TP					
32	BQL Khu chế xuất và Khu công nghệ TP	1.000			1.000	
33	BQL Đường sắt đô thị	130	10	49,6	70,4	
34	BQL Khu công viên Lịch sử văn hóa dân tộc TP					
35	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài TP	4	2	2		
36	Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước TP					
37	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	40	40			
38	Đài Truyền hình TP	1.942	1.942			
39	Đài Tiếng nói nhân dân TP					
40	Lực lượng Thanh niên xung phong TP	164	164			
41	Trường Đại học Sài Gòn	550			550	
42	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	357,5			357,5	
43	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức					
44	Trường Cao đẳng Kinh tế TP					
45	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	200		20	180	
46	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP.HCM	1			1	
47	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật TP					
48	Trường Cao đẳng Nghề TP					
49	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	30			30	
50	Trường Cao đẳng Nghề Nguyễn Trường Tộ					
51	Viện Nghiên cứu phát triển TP	110	49	49	12	
52	Quỹ phát triển nhà TP					
53	Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương	136		68	68	
54	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ					

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
55	Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải					
56	Thanh tra Giao thông thuộc Sở Giao thông vận tải					
57	Thanh tra Sở Xây dựng thuộc Sở Xây dựng	30	16	10	4	
58	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60			60	
59	Ban Thi đua - Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ	100			100	
60	Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ	187			187	
61	Chi cục Văn thư - Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ	6		6		
62	Chi cục Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200			200	
63	Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
64	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75		75		
65	Chi cục Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
66	Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
67	Chi cục Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
68	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
69	Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường					
70	Chi cục Tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính					
71	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế					
72	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế					
73	Bộ Tư lệnh	80	3	37	40	

S. N. V.
 NỘI V.
 HỒ HỒ S

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
74	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng TP	900			900	
75	Bảo hiểm xã hội TP	6.263,46		6.263,46		
76	Bưu điện TP					
77	Công an TP	14.342		6.019	8.323	
78	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy	2.211	230		1.981	
79	Cục Thuế TP.HCM	4.426		945	3.481	
80	Cục Hải quan TP.HCM	9.510	6.060	2.100	1.350	
81	Cục Thống kê TP					
82	Kho Bạc nhà nước TP	3.292	2.613	229	450	
83	Viện Kiểm sát nhân dân TP	1.800		1.800		
84	Tòa án nhân dân TP					
85	Hội Chữ thập đỏ TP					
86	Hội Y học TP					
87	Hội Đông y TP					
88	Hội Khuyến học TP					
89	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin TP					
90	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi TP					
91	Hội Người mù TP	29	26	1,5	1	
92	Hội Người cao tuổi TP					
93	Hội Cựu Thanh niên xung phong					
94	Hội Luật gia TP	25,67			25,67	
95	Hội Sinh viên TP					
96	Hội Âm nhạc TP					
97	Hội Điện ảnh TP	10		10		
98	Hội Mỹ thuật TP					
99	Hội Nhiếp ảnh TP					
100	Hội Nhà báo TP					
101	Hội Nhà văn TP					
102	Hội Sân khấu TP					
103	Hội Nghệ sĩ múa TP					
104	Hội Văn học Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số TP					
105	Hội Kiến trúc sư TP					
106	Đoàn Luật sư TP					
107	Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật TP					

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
108	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP					
109	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị					
110	Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV					
111	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	1.550			1.550	
112	Tổng Công ty Điện lực TP	1.000	220	500	280	
113	Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì LIKSIN TNHH MTV	1.020			1.020	
114	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	200	50	100	50	
115	Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	109		109		
116	Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)	828		681	147	
117	Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV (SAIGON TOURIST)	74	10	32	32	
118	Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn TNHH MTV					
119	Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	910	180	350	380	
120	Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV (SATRA)	620	325		295	
121	Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn TNHH MTV	250			250	
122	Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận TNHH MTV (IPC)	184,1	39		145,1	
123	Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP	700	200	300	200	
124	Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP	167	137		30	
125	Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP (cổ phần hóa)					
126	Công ty TNHH MTV Công trình cầu phà TP (cổ phần hóa)					
127	Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn (cổ phần hóa)					
128	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP	50		25	25	
129	Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị TP	180	150	30		



STT	Tên cơ quan, tổ chức	Tài liệu đang bảo quản tại cơ quan, tổ chức (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
		(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
130	Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	200		100	100	
131	Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định (cổ phần hóa)					
132	Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài (FOSCO)					
133	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên Xung phong	988,3			988,3	
134	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ Thủy lợi	40		30	10	
135	Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung					
136	Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao TP	112		12	100	
137	Công ty TNHH MTV Thảo cầm viên Sài Gòn	110		100	10	
138	Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn (SJC)	931	343	441	147	
139	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết TP	197	17		180	
140	Công ty TNHH MTV 27/7					
141	Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP (SG COOP)	4.400		4.400		
142	Liên hiệp Hợp tác xã TP	8		8		
143	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh TP	68	68			
144	Ngân hàng Sài Gòn Công thương TP					
145	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh TP.HCM					
Tổng số		144.560,93	35.102,78	39.020,13	70.438,02	

PHỤ LỤC III
THỐNG KÊ TÀI LIỆU TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP HUYỆN THUỘC
NGUỒN NỘP LƯU TÀI LIỆU VÀO LƯU TRỮ LỊCH SỬ THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Báo cáo số: 366/BC-SNV ngày 11 tháng 4 năm 2017)



Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
TÊN QUẬN	72.045,62	21.170,74	22.115,61	28.759,27	
QUẬN 1	3.199	2.405	367	427	
1. VP HĐND và UBND					
2. Phòng Nội vụ	63	60		3	
3. Phòng Tư pháp	430	415	5	10	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin					
5. Phòng Y tế	25			25	
6. Phòng Kinh tế					
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo					
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội					
9. Phòng Quản lý đô thị	55		55		
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	10			10	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	40	40			
12. Thanh tra	100	50	2	48	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội	70	40	10	20	
15. Công an	16			16	
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước	1.934	1.344	295	295	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân	240	240			
22. Kho Lưu trữ Quận	216	216			
QUẬN 2	2.179	259	476	1.444	
1. VP HĐND và UBND					
2. Phòng Nội vụ					
3. Phòng Tư pháp	60	10	50		
4. Phòng Văn hóa và Thông tin					
5. Phòng Y tế					

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
6. Phòng Kinh tế	60		50	10	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	48		48		
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	60	20	30	10	
9. Phòng Quản lý đô thị					
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	52	14	18	20	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường					
12. Thanh tra	45	20	20	5	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	66	56		10	
14. Bảo hiểm xã hội	172	139		33	
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế	1.106			1.106	
19. Kho Bạc nhà nước	510		260	250	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN 3	2.721	636	190	1.895	
1. VP HĐND và UBND	228	181	37	10	
2. Phòng Nội vụ	137	72		65	
3. Phòng Tư pháp	195			195	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin					
5. Phòng Y tế	25	11	7	7	
6. Phòng Kinh tế	120		40	80	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	53			53	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	200			200	
9. Phòng Quản lý đô thị	300			300	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	330			330	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	715	245		470	
12. Thanh tra	32	24	4	4	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội	30		30		
15. Công an	238		67,40	170,60	
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	98	98			
17. Chi cục Thống kê					

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân	20	5	5	10	
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN 4	1.484,95	171,02	447,99	865,94	
1. VP HĐND và UBND	141,20			141,20	
2. Phòng Nội vụ	105			105	
3. Phòng Tư pháp	99	9,50	54,50	35	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	17,86	2,50	3,06	12,30	
5. Phòng Y tế	0,50			0,50	
6. Phòng Kinh tế	29		23,60	5,40	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	10			10	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	80			80	
9. Phòng Quản lý đô thị	161		92	69	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	5,81	5,60	0,01	0,20	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	45,58	3,42	13,82	28,34	
12. Thanh tra	10		2	8	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	9		9		
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế	121			121	
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân	350	150	150	50	
21. Viện kiểm sát nhân dân	300		100	200	
QUẬN 5	1.677,9	198,8	1.384,1	95	
1. Hội đồng nhân dân	2,1	2,1			
2. Ủy ban nhân dân	105,3	105,3			
3. VP HĐND và UBND	3,9	3,9			
4. Phòng Nội vụ	70,3		70,3		
5. Phòng Tư pháp	76			76	
6. Phòng Văn hóa và Thông tin	3		3		
7. Phòng Y tế	2		2,1		
8. Phòng Kinh tế	32	28,5	1	2	
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo	3			3	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
10. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	66	59	7		
11. Phòng Quản lý đô thị	274		264	10	
12. Phòng Tài chính - Kế hoạch	6		5,5		
13. Phòng Tài nguyên và Môi trường	252		251,7		
14. Thanh tra	4			4	
15. Ban Chỉ huy Quân sự	79		78,6		
16. Bảo hiểm xã hội	62		62,2		
17. Công an	250		250		
18. Chi cục Thi hành án Dân sự	36		35,5		
19. Chi cục Thống kê	55		55		
20. Chi cục Thuế	35		34,8		
21. Kho Bạc nhà nước	161		160,9		
22. Tòa án nhân dân	51		50,5		
23. Viện kiểm sát nhân dân	52		52		
QUẬN 6	1.179	375	215	589	
1. VP HĐND và UBND	76	76			
2. Phòng Nội vụ					
3. Phòng Tư pháp	105	30	75		
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	60			60	
5. Phòng Y tế					
6. Phòng Kinh tế					
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo					
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	54	22	24	8	
9. Phòng Quản lý đô thị	179		34	145	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	160	90	70		
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	64	8		56	
12. Thanh tra	36	35	1		
13. Ban Chỉ huy Quân sự	40	12	8	20	
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	100	100			
17. Chi cục Thống kê	6	2	3	1	
18. Chi cục Thuế	299			299	
19. Kho Bạc nhà nước					

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN 7	1.110	463	299	348	
1. VP HĐND và UBND	394		222	172	
2. Phòng Nội vụ	25	15	5	5	
3. Phòng Tư pháp	19		8	11	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin					
5. Phòng Y tế	256	255	1		
6. Phòng Kinh tế	38	19	19		
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo					
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	80	40	40		
9. Phòng Quản lý đô thị					
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch					
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	294	134		160	
12. Thanh tra	4		4		
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN 8	1.458,60		175,20	1.283,40	
1. VP HĐND và UBND	210			210	
2. Phòng Nội vụ	156,6		115,2	41,4	
3. Phòng Tư pháp	18			18	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	10			10	
5. Phòng Y tế	12			12	
6. Phòng Kinh tế	65			65	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	165			165	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	120		60	60	
9. Phòng Quản lý đô thị	450			450	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch					

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	180			180	
12. Thanh tra	72			72	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN 9	2.950	1.244,50	986	719,50	
1. VP HĐND và UBND	230	220	10		
2. Phòng Nội vụ	108		98	10	
3. Phòng Tư pháp	25	20	5		
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	1	1			
5. Phòng Y tế	1	1			
6. Phòng Kinh tế	40	23,5	15	1,5	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	4			4	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	12			12	
9. Phòng Quản lý đô thị	320	150	100	70	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	100		50	50	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	182	100	57	25	
12. Thanh tra	28	23		5	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	35		35		
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	12	6	6		
17. Chi cục Thống kê	2			2	
18. Chi cục Thuế	1.600	600	500	500	
19. Kho Bạc nhà nước	230	100	100	30	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân	20		10	10	
QUẬN 10	3.427,99	822,48	707,28	1.898,23	
1. VP HĐND và UBND	48		48		

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
2. Phòng Nội vụ	132,5		125	7,5	
3. Phòng Tư pháp	15,51	3,88	9,76	1,87	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	25,88		7,02	18,86	
5. Phòng Y tế	6	3	2	1	
6. Phòng Kinh tế	12		12		
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	70		25	45	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	119		105	14	
9. Phòng Quản lý đô thị	15	5	1	9	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	774,6	226,6		548	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	45,5	20	5,5	20	
12. Thanh tra	12	12			
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	78	78			
17. Chi cục Thống kê	1.500		300	1.200	
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân	18	4	4	10	
22. Kho Lưu trữ	556	470	63	23	
QUẬN 11	5.575,90	2.226,50	530,30	2.819,10	
1. VP HĐND và UBND	82	50	15	17	
2. Phòng Nội vụ	208	124,5	13,5	70	
3. Phòng Tư pháp	79,5	60	10	9,5	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	44,7	34,7		10	
5. Phòng Y tế	27			27	
6. Phòng Kinh tế	86	43	41	2	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	196	46	50	100	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	181	96	70	15	
9. Phòng Quản lý đô thị	160	104	10	46	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	90	15	35	40	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	25,7	12,3	9,8	3,6	
12. Thanh tra	40	30	6	4	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội	448			448	
15. Công an	650	400	80	170	
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					Chờ ý kiến của Cục THADS
17. Chi cục Thống kê	1	1			nộp về Cục TK TP
18. Chi cục Thuế	1.791			1.791	
19. Kho Bạc nhà nước	579	573		6	
20. Tòa án nhân dân	180		180		
21. Viện kiểm sát nhân dân	108	38	10	60	
22. Kho Lưu trữ	599	599			
QUẬN 12	8.755	3.543	1.064	4.148	
1. VP HĐND và UBND	120	88	32		
2. Phòng Nội vụ	50			50	
3. Phòng Tư pháp	60	50	10		
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	50			50	
5. Phòng Y tế					
6. Phòng Kinh tế					
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo					
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	454		200	254	
9. Phòng Quản lý đô thị	456			456	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	318			318	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường					
12. Thanh tra	22		22		
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê	20			20	
18. Chi cục Thuế	3.000			3.000	
19. Kho Bạc nhà nước	4.205	3.405	800		
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN BÌNH TÂN	3.798,15	1.087,23	1.813,93	897	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
1. Ủy ban nhân dân	151		151		
2. VP HĐND và UBND	33		33		
3. Phòng Nội vụ	105			105	
4. Phòng Tư pháp	88,55		88,55		
5. Phòng Văn hóa và Thông tin	17		17		
6. Phòng Y tế	31	11,5	5,5	14	
7. Phòng Kinh tế	159,2			159,2	
8. Phòng Giáo dục và Đào tạo	166			166	
9. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	183		18	164,8	
10. Phòng Quản lý đô thị	942		942		
11. Phòng Tài chính - Kế hoạch	210	30	180		
12. Phòng Tài nguyên và Môi trường	173		10	163	
13. Thanh tra	83,5	5	37,5	41	
14. Ban Chỉ huy Quân sự					
15. Bảo hiểm xã hội	303,6	303,6			
16. Công an					
17. Chi cục Thi hành án Dân sự	138	138			
18. Chi cục Thống kê					
19. Chi cục Thuế					
20. Kho Bạc nhà nước	539	225	230	84	
21. Tòa án nhân dân					
22. Viện kiểm sát nhân dân					
23. Kho lưu trữ	475,5	374,125	101,375		
QUẬN BÌNH THẠNH	6.875,30	245,60	3.667,70	2.962	
1. VP HĐND và UBND	269		268,8		
2. Phòng Nội vụ	90		70	20	
3. Phòng Tư pháp	224	25,6	98,4	100	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	90		80	10	
5. Phòng Y tế	24		12	12	
6. Phòng Kinh tế	860		400	460	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	200		150	50	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	94		87	7	
9. Phòng Quản lý đô thị	100		50	50	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	250		100	150	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.104		2.052	2.052	
12. Thanh tra	96	40	35	21	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	14,5		14,5		
14. Bảo hiểm xã hội	220		220		
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân	240	180	30	30	
QUẬN GÒ VẤP	10.852,10	3.321,30	4.179,10	3.351,70	
1. VP HĐND và UBND	281	241		40	
2. Phòng Nội vụ	99		94	5	
3. Phòng Tư pháp	170	50	100	20	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	2,6		2,6		
5. Phòng Y tế	66			66	
6. Phòng Kinh tế	3		3		
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	18	9	9		
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3		3		
9. Phòng Quản lý đô thị	700	500		200	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	180			180	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	10		10		
12. Thanh tra	68	63		5	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	14,4			14,4	
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an	593		450	143	
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê	10	5	3	2	
18. Chi cục Thuế	5.633,60	928,60	2.352,50	2.352,50	
19. Kho Bạc nhà nước	3,2	3,2			
20. Tòa án nhân dân	2.000	860	1.140		
21. Viện kiểm sát nhân dân	180	168	12		
22. Kho Lưu trữ UBND	817,3	493,5		323,8	
QUẬN PHÚ NHUẬN	4.049,40	1.562,60	340,70	2.146,10	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
1. Hội đồng nhân dân	3	3			
2. Ủy ban nhân dân	223	223			
3. VP HĐND và UBND	8	8			
4. Phòng Nội vụ	186	56		130	
5. Phòng Tư pháp	36	16		20	
6. Phòng Văn hóa và Thông tin	16		6	10	
7. Phòng Y tế	13	2	3	8	
8. Phòng Kinh tế	75,6	30	20	25,6	
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo	16	7	9		
10. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	120			120	
11. Phòng Quản lý đô thị	15		9	6	
12. Phòng Tài chính - Kế hoạch	96	96			
13. Phòng Tài nguyên và Môi trường	10			10	
14. Thanh tra	10			10	
15. Ban Chỉ huy Quân sự	10		10		
16. Bảo hiểm xã hội	363	303	35	25	
17. Công an	15	1,5		13,5	
18. Chi cục Thi hành án Dân sự	120			120	
19. Chi cục Thống kê	0,5	0,3	0,2		
20. Chi cục Thuế	1.575	165	60	1.350	
21. Kho Bạc nhà nước	962	522	144	296	
22. Tòa án nhân dân	172	130	42		
23. Viện kiểm sát nhân dân	5		3	2	
QUẬN TÂN BÌNH	5.288,15	1.091,23	3.299,93	897	
1. Ủy ban nhân dân	151		151		
2. VP HĐND và UBND	33		33		
3. Phòng Nội vụ	105			105	
4. Phòng Tư pháp	88,55		88,55		
5. Phòng Văn hóa và Thông tin	17		17		
6. Phòng Y tế	31	11,5	5,5	14	
7. Phòng Kinh tế	159,2			159,2	
8. Phòng Giáo dục và Đào tạo	166			166	
9. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	182,8		18	164,8	
10. Phòng Quản lý đô thị	942		942		
11. Phòng Tài chính - Kế hoạch	210	30	180		

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
12. Phòng Tài nguyên và Môi trường	173		10	163	
13. Thanh tra	83,5	5	37,5	41	
14. Ban Chỉ huy Quân sự					
15. Bảo hiểm xã hội	303,6	303,6			
16. Công an					
17. Chi cục Thi hành án Dân sự	138	138			
18. Chi cục Thống kê	8	4	4		
19. Chi cục Thuế					
20. Kho Bạc nhà nước	539	225	230	84	
21. Tòa án nhân dân					
22. Viện kiểm sát nhân dân	1.482		1.482		
23. Kho Lưu trữ quận	475,5	374,125	101,375		
QUẬN THỦ ĐỨC	2.259,68	600,99	585,99	1.072,70	
1. VP HĐND và UBND	45	34	11		
2. Phòng Nội vụ	70		70		
3. Phòng Tư pháp	106	34		72	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	7			7	
5. Phòng Y tế	2,10			2,10	
6. Phòng Kinh tế	64			64	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	40		20	20	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	100			100	
9. Phòng Quản lý đô thị	500			500	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	48	48			
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	25,60			25,60	
12. Thanh tra	32			32	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội	969,98	484,99	484,99		
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	250			250	
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước					
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
QUẬN TÂN PHÚ	3.204,50	917,50	1.386	901	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
1. Hội đồng nhân dân	3	3			
2. Ủy ban nhân dân	165	160	5		
3. VP HĐND và UBND	327	314	13		
4. Phòng Nội vụ	91	87	4		
5. Phòng Tư pháp	48	47,5			
6. Phòng Văn hóa và Thông tin	16	6	3	7	
7. Phòng Y tế	79		3	76	
8. Phòng Kinh tế	130		105	25	
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo	96		84	12	
10. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	90		5	85	
11. Phòng Quản lý đô thị	340		340		
12. Phòng Tài chính - Kế hoạch	80			80	
13. Phòng Tài nguyên và Môi trường	70			70	
14. Thanh tra	67		67		
15. Ban Chỉ huy Quân sự	2		2		
16. Bảo hiểm xã hội	476	156	320		
17. Công an	24			24	
18. Chi cục Thi hành án Dân sự	31	24	7		
19. Chi cục Thống kê					
20. Chi cục Thuế	442			442	
21. Kho Bạc nhà nước	318	120	120	78	
22. Tòa án nhân dân	197		195	2	
23. Viện kiểm sát nhân dân	113		113		
TÊN HUYỆN	13.600,13	2.030,60	3.030,50	8.539,03	
HUYỆN BÌNH CHÁNH	4.552	87	1.120	3.345	
1. Hội đồng nhân dân	5		5		
2. Ủy ban nhân dân	244		215	29	
3. VP HĐND và UBND	95		69	26	
4. Phòng Nội vụ	120			120	
5. Phòng Tư pháp	100	21		79	
6. Phòng Văn hóa và Thông tin	50			50	
7. Phòng Y tế	52			52	
8. Phòng Kinh tế	110			110	
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo	120			120	
10. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	130			130	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
11. Phòng Quản lý đô thị	1.500			1.500	
12. Phòng Tài chính - Kế hoạch	215			215	
13. Phòng Tài nguyên và Môi trường	290			290	
14. Thanh tra	166		143	23	
15. Ban Chỉ huy Quân sự	50			50	
16. Bảo hiểm xã hội					
17. Công an					
18. Chi cục Thi hành án Dân sự	16	16			
19. Chi cục Thống kê					
20. Chi cục Thuế	896		385	511	
21. Kho Bạc nhà nước					
22. Tòa án nhân dân	203		203		
23. Viện kiểm sát nhân dân	190	50	100	40	
HUYỆN CỬ CHI	4.130	509	1.051	2.570	
1. VP HĐND và UBND	296		290	6	
2. Phòng Nội vụ	130		100	30	
3. Phòng Tư pháp	61			61	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	15			15	
5. Phòng Y tế	3			3	
6. Phòng Kinh tế	152			152	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	186			186	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	281			281	
9. Phòng Quản lý đô thị	355			355	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	700			700	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	215			215	
12. Thanh tra	70			70	
13. Ban Chỉ huy Quân sự	10	3	1	6	
14. Bảo hiểm xã hội	425		425		
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế	868	434		434	
19. Kho Bạc nhà nước	41	35		6	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân	322	37	235	50	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
HUYỆN CÀN GIỜ	1.013,13	383,60	66,50	563,03	
1. VP HĐND và UBND	8,5		3	5,5	
2. Phòng Nội vụ	35,33	12		23,33	
3. Phòng Tư pháp	12			12	
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	30			30	
5. Phòng Y tế	18			18	
6. Phòng Kinh tế	12			12	
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	45			45	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	22			22	
9. Phòng Quản lý đô thị	20		1	19	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	36,3			36,3	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường	37,5		37,5		
12. Thanh tra	2,4			2,4	
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội	40	10	15	15	
15. Công an	304			304	
16. Chi cục Thi hành án Dân sự	12	12			
17. Chi cục Thống kê	3			3	
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước	294,6	294,6			
20. Tòa án nhân dân	55	55			
21. Viện kiểm sát nhân dân					
22. Kho Lưu trữ	25,5		10	15,5	
HUYỆN HÓC MÔN	3.145	801	523	1.821	
1. VP HĐND và UBND	367	287	10	70	
2. Phòng Nội vụ	221			221	
3. Phòng Tư pháp	94	64	30		
4. Phòng Văn hóa và Thông tin	22		22		
5. Phòng Y tế	46			46	
6. Phòng Kinh tế					
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo	354			354	
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	188		23	165	
9. Phòng Quản lý đô thị	780	200	430	150	
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	630			630	

Tên cơ quan, tổ chức cấp huyện	Tài liệu đang bảo quản tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện (mét giá)	Đã chỉnh lý hoàn chỉnh (mét giá)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét giá)	Chưa chỉnh lý (mét giá)	Ghi chú
	(1= 2 + 3 + 4)	(2)	(3)	(4)	
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường					
12. Thanh tra					
13. Ban Chỉ huy Quân sự	5			5	
14. Bảo hiểm xã hội	9	9			
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê	8		8		
18. Chi cục Thuế					
19. Kho Bạc nhà nước	421	241		180	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
HUYỆN NHÀ BÈ	760	250	270	240	
1. VP HĐND và UBND					
2. Phòng Nội vụ					
3. Phòng Tư pháp					
4. Phòng Văn hóa và Thông tin					
5. Phòng Y tế					
6. Phòng Kinh tế					
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo					
8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội					
9. Phòng Quản lý đô thị					
10. Phòng Tài chính - Kế hoạch	130		130		
11. Phòng Tài nguyên và Môi trường					
12. Thanh tra					
13. Ban Chỉ huy Quân sự					
14. Bảo hiểm xã hội					
15. Công an					
16. Chi cục Thi hành án Dân sự					
17. Chi cục Thống kê					
18. Chi cục Thuế	280		140	140	
19. Kho Bạc nhà nước	350	250		100	
20. Tòa án nhân dân					
21. Viện kiểm sát nhân dân					
Tổng số	85.645,75	23.201,34	25.146,11	37.298,30	